|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH ĐẮK LẮK** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /KH-UBND | *Đắk Lắk, ngày tháng năm 2025* |

**DỰ THẢO**

**Lần 02**

**KẾ HOẠCH**

**Triển khai thực hiện Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/04/2025 của  
 Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung cập nhật chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia**

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/04/2025 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung cập nhậtchương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Chương trình số 61-CTr/TU ngày 25/02/2025của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về “Đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia”trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (Chương trình số 61-CTr/TU, Nghị quyết số 57-NQ/TW); Kế hoạch hành động số 283-KH/TU ngày 22/5/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về “Đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia”trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 1018/QĐ-TTg ngày 21/9/2024 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Chiến lược phát triển Công nghiệp bán dẫn Việt Nam đến năm 2030 và tầm nhìn đến 2050; Quyết định số 1017/QĐ-TTg ngày 21/9/2024 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chương trình “Phát triển nguồn nhân lực ngành Công nghiệp bán dẫn đến năm 2030, định hướng đến năm 2050”; Quyết định số 1236/QĐ-TTg ngày 22/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Chiến lược quốc gia về ứng dụng và phát triển công nghệ chuỗi khối (blockchain) đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện với những nội dung cụ thể như sau:

**I. MỤC TIÊU**

**1. Mục tiêu chung**

Tuyên truyền nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy Đảng, chính quyền, tổ chức chính trị - xã hội, cán bộ, đảng viên, Nhân dân, nhất là người đứng đầu, cán bộ lãnh đạo, quản lý về ý nghĩa, tầm quan trọng của Nghị quyết số 57-NQ/TW, Nghị quyết số 71/NQ-CP, Chương trình số 61-CTr/TU và Kế hoạch hành động số 283-KH/TU ngày 22/5/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

Tổ chức thể chế hóa và thực hiện đầy đủ các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đã đề ra trong Nghị quyết số 71/NQ-CP, Chương trình số 61-CTr/TU về thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW và Kế hoạch hành động số 283-KH/TU ngày 22/5/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

Xác định nhiệm vụ cụ thể để các sở, ngành và địa phương xây dựng kế hoạch hành động, tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Nghị quyết số 71/NQ-CP, Chương trình số 61-CTr/TU và Kế hoạch hành động số 283-KH/TU, hiện thực hóa mục tiêu đưa khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia là đột phá quan trọng hàng đầu, là động lực chính để phát triển nhanh lực lượng sản xuất hiện đại, hoàn thiện quan hệ sản xuất, đổi mới phương thức quản trị quốc gia, phát triển kinh tế - xã hội, ngăn chặn nguy cơ tụt hậu, đưa đất nước phát triển bứt phá, giàu mạnh trong kỷ nguyên mới.

2. **Mục tiêu cụ thể** *(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo)*

**II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP**

**1. Nâng cao nhận thức, đột phá về đổi mới tư duy, xác định quyết tâm chính trị mạnh mẽ, quyết liệt lãnh đạo, chỉ đạo, tạo xung lực mới, khí thế mới của cán bộ, đảng viên về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**

1. Xây dựng, trình ban hành và tố chức triển khai chương trình tuyên truyền thường xuyên, sâu rộng về nội dung Nghị quyết số 57-NQ/TW theo hướng: đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền thông qua báo chí, phát thanh, truyền hình, các nền tảng số, mạng xã hội và các phương tiện điện tử khác. Cụ thể hóa nội dung tuyên truyền cho từng nhóm đối tượng người dân, doanh nghiệp, chính quyền các cấp; kế hoạch tuyên truyền phải có mục tiêu, có bộ tiêu chí đánh giá cụ thế, định kỳ đo lường và công bố kết quả.
2. Xây dựng, ban hành quy định trách nhiệm người đứng đầu các cơ quan trực tiếp phụ trách, chỉ đạo triến khai nhiệm vụ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số của cơ quan, tô chức; quy định về trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hiện kế hoạch hành động về phát triển khoa học, công nghệ, đối mới sáng tạo, chuyển đổi số hằng năm. Định kỳ đo lường và công bố kết quả.
3. Ban hành chương trình, kế hoạch, đề án phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số trong chương trình, kế hoạch công tác hằng năm của cơ quan, tổ chức.
4. Xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ, công chức, viên chức kiến thức về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, kỹ năng số, công nghệ số cơ bản phục vụ chuyển đổi số.
5. Xây dựng các công cụ số để thực hiện đo lường trực tuyến mức độ hoàn thành nhiệm vụ chuyển đổi số.
6. Xây dựng chương trình, kế hoạch phát động phong trào học tập trên các nền tảng số để trở thành phong trào “học tập số” thường xuyên, liên tục, phổ cập, nâng cao kiến thức về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, kỹ năng số, công nghệ số cơ bản trong cán bộ, công chức và người dân hình thành nên “xã hội học tập” và “học tập suốt đời”.
7. Phát động phong trào thi đua “Thi đua đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, góp phần đưa đất nước vươn mình bước vào kỷ nguyên giàu mạnh và thịnh vượng”.
8. Phấn đấu bố trí tỷ lệ cán bộ có chuyên môn, kinh nghiệm về khoa học kỹ thuật trong đội ngũ lãnh đạo cơ quan, đơn vị nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đạt tối thiểu 25%.
9. Phấn đấu đến hết năm 2030 kinh phí chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số từ 3% GRDP trở lên của tỉnh và Bố trí từ 1,5% trở lên trong tổng chi ngân sách địa phương.
10. Rà soát, sửa đổi quy định
11. về khuyến khích, bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung theo hướng bổ sung, điều chỉnh để phát huy tinh thần sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW.
12. Định kỳ đánh giá, công bố mức độ hoàn thành nhiệm vụ chuyển đổi số của cơ quan nhà nước, người đứng đầu và cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan nhà nước; kết quả thực hiện chuyển đổi số là tiêu chí đánh giá hiệu quả thực hiện nhiệm vụ, đánh giá thi đua, khen thưởng hằng năm.
13. Phát động phong trào phát minh, sáng chế, cải tiến kỹ thuật, sáng kiến nâng cao hiệu quả công tác, hiệu suất công việc trong mọi cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp.
14. Phát động phong trào thi đua trong toàn tỉnh để phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, sự tham gia tích cực của doanh nhân, doanh nghiệp và Nhân dân thực hiện thành công cuộc cách mạng chuyển đổi số. Chú trọng biểu dương, tôn vinh, khen thưởng khích lệ, động viên kịp thời bằng nhiều hình thức đa dạng cho các nhà khoa học, nhà sáng chế, các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có thành tích trong chuyển đổi số; trân trọng từng phát minh, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, sáng kiến nâng cao hiệu quả công tác, hiệu suất công việc, dù nhỏ nhất.

**2. Khẩn trương, quyết liệt hoàn thiện cơ chế, chính sách; xoá bỏ mọi tư tưởng, quan niệm, rào cản đang cản trở sự phát triển; đưa thể chế thành một lợi thế cạnh tranh trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**

1. Rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật thuộc thẩm quyền của địa phương hoặc trình cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung các chính sách trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và nguồn nhân lực chất lượng cao; Ban hành chính sách ưu đãi, khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức đầu tư vào nghiên cứu và phát triển, khởi nghiệp sáng tạo, ứng dụng công nghệ số, khuyến khích người dân sử dụng dịch vụ số.
2. Nghiên cứu, đề xuất các cơ chế, đặc thù về đầu tư, đầu tư công, mua sắm công các sản phẩm là kết quả của nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, sản phẩm, dịch vụ số để đẩy nhanh chuyển đổi số của tỉnh.
3. Tham mưu cơ chế, điều kiện chuyển giao công nghệ; sẵn sàng thử nghiệm các công nghệ mới, mô hình kinh doanh mới (sandbox), có kiểm soát rủi ro; tạo cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, phát triển doanh nghiệp công nghệ số.
4. Đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo thuận lợi tối đa cho người dân, doanh nghiệp, viện, trường. Rà soát, cắt giảm các thủ tục không cần thiết. Ứng dụng công nghệ số để tự động hóa quy trình, giảm thời gian xử lý hồ sơ, cung cấp các dịch vụ công trực tuyến chất lượng cao, phi địa giới hành chính. Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp công nghệ, startup tiếp cận đất đai, vốn, nhân lực.
5. Thành lập và sử dụng các quỹ đầu tư mạo hiểm cho khởi nghiệp sáng tạo, ươm tạo công nghệ và chuyển đổi số; Quỹ đầu tư cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số.

**3.** **Tăng cường đầu tư, hoàn thiện hạ tầng cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**

1. Tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp phát triển hạ tầng viễn thông, Internet đáp ứng yêu cầu dự phòng, kết nối, an toàn, bền vững, hệ thống truyền dẫn dữ liệu qua vệ tinh, mạng cáp quang băng thông rộng tốc độ cao, mạng thông tin di động 5G, 6G và các thế hệ tiếp theo phủ sóng toàn tỉnh. Chú trọng hạ tầng tiện ích số và công nghệ số như dịch vụ cho chuyển đổi số, trọng tâm là các nền tảng số dùng chung cho nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội, phục vụ các hoạt động thiết yếu của xã hội trên môi trường số. Xây dựng, phát triển nền tảng số của tỉnh phục vụ chuyển đổi số như: Nền tảng điện toán đám mây, tích hợp dữ liệu, dữ liệu mở, phân tích dữ liệu, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, Internet vạn vật (IoT), công nghệ chuỗi khối (blockchain), định danh và xác thực điện tử, thương mại điện tử…
2. Đầu tư hạ tầng kỹ thuật khoa học và công nghệ theo hướng tập trung, đồng bộ, hiện đại và gắn với công nghiệp 4.0, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và nâng cao năng suất dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; chú trọng đầu tư triển khai các dự án tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phân tích, thử nghiệm, kiểm định phục vụ cho công tác quản lý, nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ. Đầu tư tiềm lực, nâng cao hiệu quả của các Trung tâm hiện có.
3. Rà soát cơ chế, chính sách hợp tác công tư để nghiên cứu và phát triển công nghệ; nghiên cứu và phát triển hạ tầng số mới, dịch vụ số mới, dữ liệu; đào tạo nhân lực công nghệ số.
4. Xây dựng, ban hành danh mục và triển khai các nền tảng số dùng chung của ngành, lĩnh vực đảm hoạt động thống nhất, liên thông của các ngành, lĩnh vực trên môi trường số.
5. Tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng, hoàn thành và đưa vào khai thác hiệu quả các cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh đề phát triển kinh tế - xã hội; kết nối, khai thác, chia sẻ hiệu quả với cơ sở dữ liệu quốc gia, dữ liệu giữa các cơ quan, các ngành, các lĩnh vực; triển khai dữ liệu mở đế người dân, doanh nghiệp khai thác, tạo giá trị mới, đổi mới sáng tạo.
6. Rà soát cơ chế, chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư, xây dựng trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây trên địa bàn tỉnh. Nâng cấp, hoàn thiện Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh, Trung tâm giám sát điều hành đô thị thông minh.
7. Phát triển mạng lưới kết nối các trung tâm đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo, tập trung vào các công nghệ chiến lược và chuyển đổi số.

**4. Phát triển, trọng dụng nhân lực chất lượng cao, nhân tài đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**

1. Xây dựng cơ chế, chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao.
2. Đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng, khai thác các nền tảng đào tạo trực tuyến mở đại trà do Bộ, ngành Trung ương triển khai về địa phương để cung cấp miễn phí kiến thức về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, kỹ năng số, công nghệ số cơ bản cho người dân, doanh nghiệp.
3. Xây dựng chỉ tiêu về phát triển nguồn nhân lực đưa vào Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số của các sở, ban, ngành, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và chỉ số cải cách hành chính.
4. Thực hiện đồng bộ các giải pháp tăng cường chất lượng, hiệu quả giáo dục và hướng nghiệp STEM; xây dựng và triển khai các chính sách phát hiện và bồi dưỡng tài năng STEM từ sớm.
5. Tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, doanh nghiệp, hợp tác xã về phát triển khoa học, công nghệ, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chỉ số đổi mới sáng tạo, sở hữu trí tuệ, truy xuất nguồn gốc sản phẩm…
6. Rà soát, xây dựng chính sách thu hút, tuyển dụng và đãi ngộ nhân lực chuyển đổi số, lực lượng chuyên trách bảo đảm an toàn, an ninh mạng làm việc tại các cơ quan nhà nước, đảm bảo đủ về số lượng, chất lượng, phù hợp theo đặc thù của tỉnh.

**5. Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong hoạt động của các cơ quan trong hệ thống chính trị; nâng cao hiệu quả quản trị, hiệu lực quản lý nhà nước trên các lĩnh vực, bảo đảm quốc phòng và an ninh**

1. Nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình; cung cấp dịch vụ số mới được cá nhân hóa, dựa trên dữ liệu cho người dân và doanh nghiệp; đổi mới toàn diện việc giải quyết thủ tục hành chính, thực hiện thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính; tăng cường chỉ đạo điều hành, giám sát đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công dựa trên dữ liệu và trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền trong phục vụ nhân dân.
2. Phát triển các nền tảng số đảm bảo an toàn, nhiều tiện ích cho người dân; phổ cập nhanh các dịch vụ số thiết yếu cho người dân.
3. Xây dựng ứng dụng, giải pháp chuyển đổi số trong các lĩnh vực ưu tiên (nông nghiệp và môi trường, giáo dục, y tế, giao thông vận tải và logictics, năng lượng, du lịch, an sinh xã hội) nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.
4. Phát triển các ứng dụng trí tuệ nhân tạo hỗ trợ người dân, doanh nghiệp về dịch vụ công; hỗ trợ cán bộ công chức viên chức trong xử lý công việc hằng ngày.
5. Tập trung sử dụng, khai thác hệ thống điều hành thông minh của tỉnh nhằm tăng cường quản lý công, nâng cao hiệu lực quản trị, hiệu quả điều hành của các cấp chính quyền; thực hiện chỉ đạo, điều hành của cơ quan nhà nước trực tuyến, dựa trên dữ liệu; nâng cao tương tác giữa chính quyền và người dân giúp giảm quan liêu của bộ máy nhà nước; giám sát trực tuyến và toàn diện, kịp thời cảnh báo, phát hiện sớm để phòng chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí.
6. Triển khai các dịch vụ thông minh theo định hướng phát triển đô thị thông minh đối với các phường định hướng đến hết năm 2030.
7. Triển khai giải pháp phòng chống mã độc cho 100% các máy tính của cơ quan trên địa bàn tỉnh; giải pháp đảm bảo an ninh, an toàn thông tin cho Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh. Thường xuyên kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin cho các hệ thống thông tin mức độ 3 trên địa bàn tỉnh.
8. Xây dựng mạng lưới đảm bảo an toàn thông tin mạng trên cơ sở nâng cao chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ chuyên trách an toàn thông tin kết hợp với nhân sự phụ trách công nghệ thông tin các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức.
9. Triển khai các chương trình nâng cao nhận thức về an ninh, an toàn thông tin đến các cán bộ, nhân viên trong cơ quan Nhà nước và các doanh nghiệp chuyển đổi số, diễn tập an toàn thông tin thực hiện định kỳ hàng năm với nội dung cập nhật.

**6. Thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong doanh nghiệp**

1. Tiếp tục triển khai các chính sách ưu đãi; rà soát, khuyến khích các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ kinh doanh đầu tư cho chuyển đổi số, nghiên cứu, ứng dụng khoa học, đổi mới công nghệ để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, quản trị doanh nghiệp.
2. Phát triển doanh nghiệp công nghệ số, sản phẩm nội dung số, truyền thông số, quảng cáo số. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong các doanh nghiệp nhằm nâng cao năng suất lao động và hiệu quả sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp. Phát triển hạ tầng chuyển phát, logistics và đổi mới mô hình kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử; khuyến khích người dân chủ động kết nối tiêu thụ nông sản, bán hàng trực tuyến; tăng cường thanh toán không dùng tiền mặt.
3. Xây dựng cơ chế giao nhiệm vụ, thuê khoán cho một số doanh nghiệp làm chủ công nghệ, đi đôi với nhiệm vụ triển khai phát triển hạ tầng số, các dự án chuyển đổi số của tỉnh để hình thành các doanh nghiệp công nghệ số lớn, đủ năng lực cạnh tranh.
4. Công bố danh mục các bài toán lớn về khoa học, công nghệ, đối mới sáng tạo và chuyên đổi số của tỉnh để các doanh nghiệp công nghệ số tham gia giải quyết.
5. Xây dựng chương trình thúc đẩy tiêu dùng sản phẩm, dịch vụ trên môi trường số, bao gồm đưa sản phẩm lên môi trường số; trang bị kỹ năng số cho người dân, cung cấp các tiện ích để người dân giao dịch trên môi trường số, tạo lập niềm tin số.
6. Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả đầu tư chuyển đổi số tại tỉnh. Xây dựng công cụ đánh giá trực tuyến và định kỳ tổ chức đánh giá, công bố kết quả.

**7. Tăng cường hợp tác trong nước và quốc tế trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**

1. Tập trung đẩy mạnh hợp tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ với các địa phương, quốc gia có trình độ khoa học và công nghệ, chuyển đổi số phát triển, nhất là các lĩnh vực trí tuệ nhân tạo, công nghệ sinh học, công nghệ lượng tử, bán dẫn, công nghệ chuỗi khối (blockchain), năng lượng nguyên tử và các công nghệ chiến lược khác. Trong đó, có xây dựng chính sách hợp tác, mua, chuyển giao công nghệ tiên tiến phù hợp với điều kiện của tỉnh.
2. Đẩy mạnh ngoại giao công nghệ, thu hút các nguồn lực bên ngoài, góp phần đảm bảo an ninh kinh tế, nâng cao tự chủ về công nghệ; xây dựng Kế hoạch tổ chức các đoàn cán bộ tỉnh Đắk Lắk đi tham dự các hội nghị, hội thảo khoa học, tham quan học tập kinh nghiệm quản lý, học tập mô hình tiến bộ khoa học công nghệ tìm kiếm cơ hội hợp tác quốc tế về công nghệ, thu hút các nguồn lực bên ngoài, góp phần đảm bảo an ninh kinh tế, nâng cao tự chủ về công nghệ, tiếp nhận có chọn lọc các tiến bộ khoa học và công nghệ trên thế giới ứng dụng vào điều kiện thực tế của địa phương, góp phần rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

()

**III. KINH PHÍ THỰC HIỆN**

1. Nguồn kinh phí thực hiện Kế hoạch được bố trí từ ngân sách nhà nước theo phân cấp hiện hành; vốn doanh nghiệp, nguồn vốn huy động hợp pháp khác theo quy định của pháp luật; khuyến khích nguồn vốn tự đầu tư của các doanh nghiệp hoặc đầu tư theo hình thức công - tư để triển khai thực hiện.

2. Đối với nguồn vốn ngân sách nhà nước, việc lập dự toán ngân sách hàng năm được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và được bố trí vào dự toán ngân sách hàng năm của các ngành và địa phương.

**IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Kế hoạch này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Kế hoạch số 49/KH-UBND ngày 28/02/2025 về việc thực hiện Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ và Chương trình số 61-CTr/TU ngày 25/02/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy. Các Sở, ban, ngành, đia phương có trách nhiệm rà soát các chương trình, kế hoạch hành động thực hiện các Chương trình hành động của Tỉnh ủy có liên quan đến phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số để điều chỉnh, đồng bộ thống nhất với Kế hoạch này, hoàn thành trong tháng 6 năm 2025. Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện về Sở Khoa học và Công nghệ trước ngày 10 tháng 6 và trước ngày 25 tháng 11 để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

*(chi tiết các chỉ tiêu, danh mục nhiệm vụ tại Phụ lục I và Phụ lục II kèm theo Kế hoạch).*

2. Sở Khoa học và Công nghệ là cơ quan thường trực, chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và địa phương tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo triển khai thực hiện Kế hoạch; theo dõi, kiểm tra, tổng hợp báo UBND tỉnh; báo cáo các vấn đề phát sinh và đề xuất giải pháp xử lý.

3. Sở Tài chính căn cứ Kế hoạch, chỉ đạo của cấp có thẩm quyền và dự toán kinh phí các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện Kế hoạch lập và khả năng cân đối ngân sách, tham mưu UBND tỉnh xem xét bố trí kinh phí để triển khai thực hiện Kế hoạch theo quy định.

4. Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan liên quan để tham mưu xây dựng chính sách sử dụng và trọng dụng đối với đội ngũ cán bộ khoa học trẻ, có trình độ chuyên môn cao, nhà khoa học đầu ngành về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo Nghị định 179/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ Quy định chính sách thu hút, trọng dụng người có tài năng làm việc trong cơ quan, tổ chức, đơn vị của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội.

5. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan để định hướng các cơ quan báo chí, truyền thông; chỉ đạo hệ thống thông tin cơ sở trên địa bàn tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền nhằm tạo sự đồng thuận trong xã hội, phát huy tinh thần nỗ lực, ý chí quyết tâm của các cấp, các ngành, phấn đấu thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch.

#### 6. UBND cấp xã có trách nhiệm bố trí kinh phí thực hiện các nhiệm vụ của Kế hoạch theo phân cấp quản lý.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/04/2025 của Chính phủ, Chương trình hành động của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyến đổi số quốc gia và Kế hoạch hành động số 283-KH/TU ngày 22/5/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về “Đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia”trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Yêu cầu thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ chức năng, nhiệm vụ, phối hợp triển khai thực hiện. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc hoặc vấn đề phát sinh, kịp thời báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Khoa học và Công nghệ) để tổng hợp và báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Bộ Khoa học và Công nghệ (b/c);  - Thường trực Tỉnh ủy (b/c); - Thường trực HĐND tỉnh (b/c); - Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh; - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh; - Các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội tỉnh; - Các sở, ban, ngành; - UBND các huyện, thị xã, thành phố;  - UBND các xã, phường, thị trấn; - CVP, PCVP UBND tỉnh;  - Các phòng: KTTH, NVKS; - Lưu: VT, KGVX (Hn-5b). | **KT. CHỦ TỊCH**  **PHÓ CHỦ TỊCH**    **Nguyễn Tuấn Hà** |

**Phụ lục I**

**DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU CỤ THỂ**

*(Ban hành kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh)*

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Mục tiêu theo từng giai đoạn** | | | | | | | | | | | | **Cơ quan chủ trì** | | **Đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện** | | **Đơn vị theo dõi, đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Đến hết  năm  2025*** | | ***Đến hết  năm  2030*** | | ***Đến hết  năm  2035*** | | ***Đến hết  năm  2040*** | | | ***Đến hết  năm  2045*** | | |
| **I** | **Phát triển hạ tầng** | | | | | | | | | | | | | | | | |  |
|  | - Tỷ lệ phủ sóng 5G trên địa bàn. | ≥ 60% | | 100% | |  | | |  | | |  | | UBND tỉnh | | Các Doanh nghiệp bưu chính, Công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh | | Sở Khoa học và Công nghệ |
|  | - Tỷ lệ phủ sóng 6G trên địa bàn. |  | |  | | ≥ 50% | | | ≥ 80% | | | 100% | | UBND tỉnh | | Các Doanh nghiệp bưu chính, Công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh | | Sở Khoa học và Công nghệ |
|  | - Tỷ lệ người sử dụng có khả năng truy cập băng rộng cố định với tốc độ trên 01 Gbps/s. | ≥ 60% | | 100% | |  | | |  | | |  | | UBND tỉnh | | Các Doanh nghiệp bưu chính, Công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh | | Sở Khoa học và Công nghệ |
|  | - Trung tâm an ninh mạng cấp tỉnh (hoặc thuê dịch vụ giám sát an toàn thông tin); giám sát, ứng cứu sự cố cho toàn hệ thống. | Có | |  | |  | | |  | | |  | | UBND tỉnh | | Sở Khoa học và Công nghệ | | Sở Khoa học và Công nghệ |
|  | - Triển khai các giải pháp phục vụ xây dựng và phát triển đô thị thông minh. |  | | 3 Phường | |  | | |  | | |  | | UBND tỉnh | | UBND các phường | | UBND các phường |
|  | - Thu hút đầu tư trong lĩnh vực bán dẫn. |  | | ≥ 01 dự án | |  | | |  | | |  | | UBND tỉnh | | Sở Tài chính | | Sở Tài chính |
|  | - Xây dựng và nâng cấp cơ sở nghiên cứu và đào tạo nhằm xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực cho công nghệ chuỗi khối (blockchain). |  | | ≥ 01 cơ sở | |  | | |  | | |  | | UBND tỉnh | | Sở Khoa học và Công nghệ | | Sở Khoa học và Công nghệ |
| **II** | **Phát triển nguồn lực** | | | | | | | | | | | | | | | | |  |
|  | - Có tổng chi ngân sách địa phương chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo | ≥ 1,0% | | ≥ 1,5% | | ≥ 2% | | | ≥ 2,5% | | | ≥ 3% | | UBND tỉnh | | Sở Tài chính | | Sở Tài chính |
|  | Tỷ lệ chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. | ≥ 1,0% GRDP | | ≥ 3,0% GRDP | | ≥ 3,0% GRDP | | | ≥ 3,0% GRDP | | | ≥ 3,0% GRDP | | UBND tỉnh | | Sở Khoa học và Công nghệ | | Sở Khoa học và Công nghệ |
|  | - Cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng kỹ năng số căn bản. | ≥ 80% | | 100% | | 100% | | | 100% | | | 100% | | UBND tỉnh | | Các địa phương | | Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Nội vụ |
|  | - Cán bộ, công chức cấp tỉnh được bồi dưỡng kỹ năng số căn bản. | 100% | | 100% | | 100% | | | 100% | | | 100% | | UBND tỉnh | | Các sở, ban, ngành của tỉnh | | Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Nội vụ |
|  | - Cán bộ, công chức, viên chức làm chủ kỹ năng số, ứng dụng công nghệ trong quản lý, điều hành. | ≥80% | | 100% | | 100% | | | 100% | | | 100% | | UBND tỉnh | | Các sở, ban, ngành của tỉnh, các địa phương | | Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Nội vụ |
|  | - Dân số trưởng thành tiếp cận dịch vụ số trong y tế, giáo dục, bảo hiểm, giao thông. | ≥80% | | ≥90% | | ≥95% | | | ≥97% | | | ≥ 99% | | UBND tỉnh | | Sở Xây dựng, Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo | | Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Nội vụ |
|  | - Số người thực hiện công tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo trên 01 vạn dân. | 07 | | 10 | | 20 | | | 30 | | | 54 | | UBND tỉnh | | Các sở, ban, ngành của tỉnh, các địa phương và các Viện, Trường học trên địa bàn tỉnh | | Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ |
|  | - Dân số trưởng thành thường xuyên sử dụng dịch vụ số (chăm sóc sức khỏe từ xa, học trực tuyến nâng cao, giao dịch tài chính số,…). |  | |  | |  | | | 80-90% | | | ≥ 90% | | UBND tỉnh | | Các sở, ban, ngành của tỉnh, các địa phương | | Sở Khoa học và Công nghệ |
|  | - Liên kết với các doanh nghiệp trong và ngoài nước để hỗ trợ đào tạo nguồn giảng viên và kỹ sư cho tỉnh. |  | | ≥ 10 lượt/năm | | ≥ 15 lượt/năm | | | ≥ 20 lượt/năm | | | ≥ 25 lượt/năm | | UBND tỉnh | | Sở Giáo dục và Đào tạo | | Sở Giáo dục và Đào tạo |
|  | Đào tạo nhân lực công nghiệp bán dẫn có trình độ cao đẳng trở lên. |  | | ≥ 100 người | | ≥ 200 người | | | ≥ 300 người | | | ≥ 400 người | | UBND tỉnh | | Sở Giáo dục và Đào tạo | | Sở Giáo dục và Đào tạo |
|  | - Công nghệ chuỗi khối (blockchain) được đưa vào khung chương trình đào tạo tại các trường đại học cao đẳng, dạy nghề, các cơ sở nghiên cứu. |  | | ≥70 % | | 100% | | | 100% | | | 100% | | UBND tỉnh | | Sở Giáo dục và Đào tạo | | Sở Giáo dục và Đào tạo |
| **III** | **Phát triển khoa học, công nghệ** | | | | | | | | | | | | | | | | |  |
|  | - Số lượng doanh nghiệp khoa học và công nghệ trên địa bàn | | ≥ 10 | | ≥ 25 | | ≥ 50 | | | ≥ 250 | | | ≥ 400 | | UBND tỉnh | | Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính | Sở Khoa học và Công nghệ |
|  | - Số lượng tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc tỉnh | | ≥ 04 | | ≥ 06 | | ≥ 08 | | | ≥ 10 | | | ≥ 12 | | UBND tỉnh | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ |
|  | - Số lượng công trình khoa học và công nghệ cấp tỉnh được nghiệm thu mỗi năm. | | ≥ 16 | | ≥ 30 | | ≥ 50 | | | ≥ 90 | | | ≥ 160 | | UBND tỉnh | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ |
|  | - Số lượng cán bộ nghiên cứu khoa học và công nghệ toàn tỉnh. | | ≥ 150 | | ≥ 300 | | ≥ 500 | | | ≥ 1000 | | | ≥ 2000 | | UBND tỉnh | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ |
|  | - Số lượng nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh triển khai mỗi năm. | | ≥ 15 | | ≥ 30 | | ≥ 50 | | | ≥ 90 | | | ≥ 160 | | UBND tỉnh | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ |
|  | - Số lượng kết quả khoa học và công nghệ được ứng dụng thực tiễn sau 12 tháng nghiệm thu. | | ≥ 25% | | ≥ 50% | | ≥ 60% | | | ≥ 80% | | | ≥ 95% | | UBND tỉnh | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ |
|  | - Số lượng đơn đăng ký sở hữu trí tuệ (sáng chế, giải pháp hữu ích) mỗi năm. | | ≥ 5 | | ≥ 10 | | ≥ 20 | | | ≥ 70 | | | ≥ 120 | | UBND tỉnh | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ |
|  | - Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng kết quả nghiên cứu từ viện, trường trong sản xuất/kinh doanh. | | ≥ 10% | | ≥ 25% | | ≥ 40% | | | ≥ 60% | | | ≥ 80% | | UBND tỉnh | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ |
|  | - Số lượng bài bài báo khoa học có địa chỉ tác giả tại tỉnh (Scopus/ISI) mỗi năm. | | ≥ 2 | | ≥ 6 | | ≥ 20 | | | ≥ 100 | | | ≥ 200 | | UBND tỉnh | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ |
|  | - Số lượng công trình đạt giải thưởng khoa học và công nghệ quốc gia/khu vực mỗi năm. | | ≥ 1 | | ≥ 3 | | ≥ 5 | | | ≥ 8 | | | ≥ 10 | | UBND tỉnh | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ |
|  | - Số lượng trung tâm nghiên cứu, phát triển trọng điểm ở tỉnh thu hút nhà khoa học, doanh nghiệp đầu tư. | |  | |  | |  | | | 15 - 20 | | |  | | UBND tỉnh | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ |
|  | - Số lượng trung tâm nghiên cứu và phát triển hoặc đổi mới sáng tạo của địa phương đạt uy tín trong nước, kết nối quốc tế. | |  | |  | |  | | | 7 - 10 | | |  | | UBND tỉnh | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 31 | - Số lượng doanh nghiệp khoa học và công nghệ, trong số đó có 10% doanh nghiệp công nghệ số nội địa vươn tầm khu vực, một số doanh nghiệp làm chủ công nghệ lõi. | |  | |  | |  | | | ≥ 250 | | |  | | UBND tỉnh | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 32 | Ứng dụng AI, IoT, Big Data,… trong quản lý môi trường, đô thị thông minh; nâng cao chất lượng sống người dân. | | Ứng dụng | | Ứng dụng | | Ứng dụng | | | Ứng dụng | | | Ứng dụng | | UBND tỉnh | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ |
| **IV** | **Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo** | | | | | | | | | | | | | | | | |  |
| 33 | - Số lượng doanh nghiệp khoa học và công nghệ. | | ≥ 01 | | ≥ 20 | | ≥ 100 | | | ≥ 100 | | | ≥ 100 | | UBND tỉnh | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 34 | - Số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. | | ≥ 01 | | ≥ 15 | | ≥ 300 | | | ≥ 500 | | | ≥ 800 | | UBND tỉnh | | Sở Tài chính | Sở Tài chính |
| 35 | - Số lượng vườn ươm/trung tâm đổi mới sáng tạo. | | ≥ 2 | | ≥ 5 | | ≥ 12 | | | ≥ 18 | | | ≥ 25 | | UBND tỉnh | | Sở Tài chính | Sở Tài chính |
| 36 | - Số lượng dự án khởi nghiệp sáng tạo mỗi năm. | |  | |  | |  | | | 50-60 | | | 50-70 | | UBND tỉnh | | Sở Tài chính | Sở Tài chính |
| 37 | - Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới quy trình, mô hình kinh doanh. | |  | | ≥ 30% | | ≥ 50% | | | ≥ 70% | | | ≥ 90% | | UBND tỉnh | | Sở Tài chính | Sở Tài chính |
| 38 | Số lượng trung tâm đổi mới sáng tạo trọng điểm ở tỉnh, thu hút nhà khoa học, doanh nghiệp đầu tư. | |  | |  | |  | | | 15-20 | | |  | | UBND tỉnh | | Sở Tài chính | Sở Tài chính |
| 39 | - Số lượng sản phẩm đổi mới sáng tạo được thương mại hóa mỗi năm. | | ≥ 10 | | ≥30 | | ≥ 75 | | | ≥150 | | | ≥ 300 | | UBND tỉnh | | Sở Công Thương | Sở Công Thương |
| 40 | - Số lượng dự án đổi mới sáng tạo được hỗ trợ từ ngân sách tỉnh mỗi năm. | | ≥ 10 | | ≥ 30 | | ≥ 60 | | | ≥ 100 | | | ≥ 150 | | UBND tỉnh | | Sở Tài chính | Sở Tài chính |
| 41 | - Số lượng sáng chế, giải pháp hữu ích có địa chỉ tại tỉnh mỗi năm. | | ≥ 5 | | ≥ 15 | | ≥40 | | | ≥ 80 | | | ≥ 150 | | UBND tỉnh | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 42 | - Số lượng bài báo khoa học ứng dụng liên quan đổi mới sáng tạo mỗi năm. | | ≥30 | | ≥ 100 | | ≥ 300 | | | ≥ 600 | | | ≥ 800 | | UBND tỉnh | | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 43 | - Tỷ lệ doanh nghiệp vừa và nhỏ có hợp tác nghiên cứu, phát triển với các Viện/Trường. | | ≥ 2% | | ≥ 12% | | ≥ 30% | | | ≥ 50% | | | ≥ 70% | | UBND tỉnh | | Sở Tài chính | Sở Tài chính |
| 44 | - Số lượng sáng kiến trong khu vực công được công nhận mỗi năm. | | ≥ 30 | | ≥ 70 | | ≥ 120 | | | ≥ 180 | | | ≥ 250 | | UBND tỉnh | | Sở Nội vụ | Sở Nội vụ |
| 45 | - Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương. | |  | | Đạt mức trung bình khá trong cả nước | | Đạt mức khá trong cả nước | | | Đạt mức khá trong cả nước | | | Đạt mức khá trong cả nước | | UBND tỉnh | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ |
| **V** | **Phát triển chuyển đổi số** | | | | | | | | | | | | | | | | |  |
| 46 | Xếp hạng năng lực cạnh tranh số. | |  | | Đạt mức tiên tiến ở nhiều lĩnh vực thuộc nhóm trung bình cao trong cả nước | | Đạt mức tiên tiến ở nhiều lĩnh vực thuộc nhóm trung bình cao trong cả nước | | | Đạt mức tiên tiến ở nhiều lĩnh vực thuộc nhóm trung bình cao trong cả nước | | | Đạt mức tiên tiến ở nhiều lĩnh vực thuộc nhóm trung bình cao trong cả nước | | UBND tỉnh | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 47 | - Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh. | | ≥ 0.60 | | ≥ 0.75 | | ≥ 0.85 | | | ≥ 0.92 | | | 1 | | UBND tỉnh | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 48 | - Tỷ lệ thủ tục hành chính được tiếp nhận, giải quyết phi địa giới hành chính giữa trung ương và địa phương, giữa các cấp chính quyền. | | 100% | | 100% | | 100% | | | 100% | | | 100% | | UBND tỉnh | | Các sở, ban ngành của tỉnh, các địa phương | Văn phòng UBND tỉnh |
| 49 | - Tỷ lệ thủ tục hành chính liên quan đến đào tạo, nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh phải được thực hiện trực tuyến. | | 100% | | 100% | | 100% | | | 100% | | | 100% | | UBND tỉnh | | Các sở, ban ngành của tỉnh, các địa phương | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 50 | - Tỷ lệ giao dịch hành chính thuộc diện “phi tiếp xúc”. | | 70% | | 100% | | 100% | | | 100% | | | 100% | | UBND tỉnh | | Các sở, ban ngành của tỉnh, các địa phương |
| 51 | - Tỷ lệ hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa. | | 70% | | 100% | | 100% | | | 100% | | | 100% | | UBND tỉnh | | Các sở, ban ngành của tỉnh, các địa phương | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 52 | - Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính có đủ điều kiện. | | 100% | | 100% | | 100% | | | 100% | | | 100% | | UBND tỉnh | | Các sở, ban ngành của tỉnh, các địa phươnh | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 53 | - Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính xử lý trực tuyến. | | ≥ 70% | | ≥ 85% | | ≥ 95% | | | 100% | | | 100% | | UBND tỉnh | | Các sở, ban ngành của tỉnh, các địa phương | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 54 | - Tỉ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến của  người dân và doanh nghiệp. | | ≥ 70% | | ≥ 80 % | | ≥ 95% | | | 100% | | | 100% | | UBND tỉnh | | Các sở, ban ngành của tỉnh, các địa phương | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 55 | - Tỷ lệ cấp kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử. | | ≥ 70% | | 100% | | 100% | | | 100% | | | 100% | | UBND tỉnh | | Các sở, ban ngành của tỉnh, các địa phương | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 56 | - Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu đã được số hóa trong giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công. | | ≥ 70% | | ≥ 80 % | | ≥ 95% | | | 100% | | | 100% | | UBND tỉnh | | Các sở, ban ngành của tỉnh, các địa phương | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 57 | - Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc sử dụng chữ ký số của các cơ quan hành chính nhà nước (Trừ văn bản mật). | | 100% | | 100% | | 100% | | | 100% | | | 100% | | UBND tỉnh | | Các sở, ban, ngành và địa phương | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 58 | - Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trong giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công. | | ≥ 70% | | ≥ 80 % | | ≥ 95% | | | 100% | | | 100% | | UBND tỉnh | | Các sở, ban ngành của tỉnh, các địa phương | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 59 | - Tỷ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao. | | 100% | | 100% | | 100% | | | 100% | | | 100% | | UBND tỉnh | | Văn phòng UBND tỉnh | Văn phòng UBND tỉnh |
| 60 | - Tỷ lệ các cơ quan nhà nước thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử. | | 100% | | 100% | | 100% | | | 100% | | | 100% | | UBND tỉnh | | Các sở, ban ngành của tỉnh, các địa phương | Các sở, ban ngành của tỉnh, các địa phương |
| 61 | - Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo góp phần quan trọng xây dựng, phát triển giá trị văn hoá, xã hội, con người Việt Nam duy trì chỉ số phát triển con người (HDI) | |  | | ≥ 0,70 | |  | | |  | | |  | | UBND tỉnh | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 62 | - Tỷ lệ hệ thống thông tin của tỉnh được vận hành trên nền tảng điện toán đám mây. | | ≥ 40% | | ≥ 70% | | ≥ 90% | | | 100% | | | 100% | | UBND tỉnh | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 63 | - Tỷ lệ cơ sở dữ liệu của tỉnh được số hóa và liên thông với Trung ương. | | ≥ 50% | | ≥ 80% | | 100% | | | 100% | | | 100% | | UBND tỉnh | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 64 | - Tỷ lệ dữ liệu của các ban, sở, ngành được tích hợp với trục liên thông dữ liệu cấp tỉnh. | | ≥ 60% | | ≥ 85% | | 100% | | | 100% | | | 100% | | UBND tỉnh | | Các sở, ban ngành của tỉnh, các địa phương | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 65 | - Tỷ lệ doanh nghiệp vừa và nhỏ địa phương ứng dụng công nghệ số. | | ≥ 30% | | ≥ 60% | | ≥ 85% | | | ≥ 95% | | | 100% | | UBND tỉnh | | Sở Tài chính | Sở Tài chính |
| 66 | - Tỷ lệ người dân có tài khoản định danh điện tử (VNeID). | | ≥ 90% | | 100% | | 100% | | | 100% | | | 100% | | UBND tỉnh | | Công an tỉnh | Công an tỉnh |
| 67 | - Tỷ lệ người dân có chữ ký số. | |  | | ≥ 10% | | ≥ 20% | | | ≥ 30% | | | ≥ 40% | | UBND tỉnh | | Các sở, ban ngành của tỉnh, các địa phương | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 68 | - Tỷ lệ người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử. | | ≥ 80% | | ≥ 95 % | | 100% | | | 100% | | | 100% | | UBND tỉnh | | Sở Y tế | Sở Y tế |
| 69 | - Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác. | | ≥ 80% | | ≥ 90% | | 100% | | | 100% | | | 100% | | UBND tỉnh | | Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Khu vực XI | Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Khu vực XI |
| 70 | Xếp hạng về an toàn thông tin mạng (so với các tỉnh/thành phố trên toàn quốc). | |  | | Trung bình khá | | Khá | | | Khá | | | Khá | | UBND tỉnh | | Công an tỉnh | Công an tỉnh |
| 71 | - Tỷ lệ chính quyền xã, phường sử dụng phần mềm quản trị điều hành thống nhất. | | ≥ 60% | | ≥ 90% | | 100% | | | 100% | | | 100% | | UBND tỉnh | | Văn phòng UBND tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ | Văn phòng UBND tỉnh |
| 72 | - Quy mô kinh tế số. | | ≥ 8% GRDP | | ≥ 30% GRDP | | ≥ 40% GRDP | | | ≥ 45% GRDP | | | ≥ 50% GRDP | | UBND tỉnh | | Các sở, ban ngành của tỉnh, các địa phương | Sở Tài chính |
| 73 | -Duy trì Trung tâm giám sát điều hành thông minh của tỉnh đóng vai trò như “bộ não số" của địa phương, giúp tổ chức đảng, cơ quan đảng, chính quyền thực hiện công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý và điều hành hiệu quả trên nhiều lĩnh vực như kinh tế - xã hội, an ninh, giao thông, môi trường và dịch vụ công | | Duy trì/nâng cấp | | Duy trì/nâng cấp | | Duy trì/nâng cấp | | | Duy trì/nâng cấp | | | Duy trì/nâng cấp | | UBND tỉnh | | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 74 | -Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế ở mức cao, hướng tới phát triển bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh địa phương | |  | |  | |  | | |  | | | Đóng góp | | UBND tỉnh | | Các sở, ban ngành của tỉnh, các địa phương | Sở Tài chính |

**Phụ lục II**

**DANH MỤC CÁC NHIỆM VỤ CỤ THỂ**

*(Ban hành kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh)*

| **STT** | **Nhiệm vụ** | **Cơ quan chủ trì** | **Cơ quan  phối hợp** | **Kết quả** | **Thời gian hoàn thành** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Nâng cao nhận thức, đột phá về đổi mới tư duy, xác định quyết tâm chính trị mạnh mẽ, quyết liệt lãnh đạo, chỉ đạo, tạo xung lực mới, khí thế mới trong toàn xã hội về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia** | | | | |
|  | Xây dựng, trình ban hành và tố chức triển khai chương trình tuyên truyền thường xuyên, sâu rộng về nội dung “Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/04/2025 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung cập nhậtchương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia”; “Nghị quyết số 57-NQ/TW; Quyết định số 1018/QĐ-TTg ngày 21/9/2024 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Chiến lược phát triển Công nghiệp bán dẫn Việt Nam đến năm 2030 và tầm nhìn đến 2050; Quyết định số 1017/QĐ-TTg ngày 21/9/2024 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chương trình “Phát triển nguồn nhân lực ngành Công nghiệp bán dẫn đến năm 2030, định hướng đến năm 2050”; Quyết định số 1236/QĐ-TTg ngày 22/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Chiến lược quốc gia về ứng dụng và phát triển công nghệ chuỗi khối (blockchain) đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” theo hướng: đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền thông qua báo chí, phát thanh, truyền hình, các nền tảng số, mạng xã hội và các phương tiện điện tử khác. | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Ban Tuyên giáo và Dân vận; Các sở, ban, ngành;  Báo Đắk Lắk; Đài Phát thanh và truyền hình tỉnh | Quyết định ban hành Kế hoạch | 9/2025 |
|  | Xây dựng chương trình chuyên biệt về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên truyền hình, phát thanh và mạng xã hội. | Báo Đắk Lắk; Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh | Các sở, ban, ngành, địa phương | Chương trình | Thường xuyên |
|  | Xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ, công chức, viên chức kiến thức về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, kỹ năng số, công nghệ số cơ bản phục vụ chuyển đổi số. | Các sở, ban, ngành, địa phương | Sở Khoa học và Công nghệ,  Sở Giáo dục và Đào tạo | Chương trình được ban hành | Thường xuyên |
|  | Xây dựng, ban hành quy định trách nhiệm người đứng đầu các cơ quan trực tiếp phụ trách, chỉ đạo triến khai nhiệm vụ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đôi số của cơ quan, tô chức; quy định về trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hiện kế hoạch hành động về phát triển khoa học, công nghệ, đối mới sáng tạo, chuyển đổi số hằng năm. Định kỳ đo lường và công bố kết quả. | Sở Khoa học và  Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh | 12/2025 |
|  | Xây dựng chương trình, kế hoạch phát động phong trào học tập trên các nền tảng số để trở thành phong trào “học tập số” thường xuyên, liên tục, phổ cập, nâng cao kiến thức về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, kỹ năng số, công nghệ số cơ bản trong cán bộ, công chức và người dân hình thành nên “xã hội học tập” và “học tập suốt đời”. | Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nội vụ | Các sở, ban, ngành, địa phương | Kế hoạch | Thường xuyên |
|  | Cụ thể hóa nhiệm vụ chuyển đổi số, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong chương trình, kế hoạch công tác hằng năm của cơ quan, tổ chức, đơn vị. | Các sở, ban, ngành, địa phương | Sở Khoa học và Công nghệ | Kế hoạch | Hàng năm |
|  | Phấn đấu bố trí tỷ lệ cán bộ có chuyên môn, kinh nghiệm về khoa học kỹ thuật trong đội ngũ lãnh đạo cơ quan, đơn vị nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. | Sở Nội vụ | Các sở, ban, ngành, địa phương | Tối thiểu 25% | Thường xuyên |
|  | Phát động phong trào thi đua “Thi đua đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, góp phần đưa đất nước vươn mình bước vào kỷ nguyên giàu mạnh và thịnh vượng”. | Sở Nội vụ | Các sở, ban, ngành, địa phương | Văn bản hướng dẫn thực hiện | 9/2025 |
|  | Rà soát, sửa đổi quy định về khuyến khích, bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung theo hướng bổ sung, điều chỉnh để phát huy tinh thần sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW. | Sở Nội vụ | Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố | Văn bản hướng dẫn thực hiện | 9/2025 |
|  | Xây dựng đề án hình thành và phát triển trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển của tỉnh. | Sở Tài chính | Các sở, ban, ngành, địa phương | Đề án được ban hành | 2026 và các năm tiếp theo |
|  | Xây dựng quỹ phát triển khoa học - công nghệ, quỹ hỗ trợ đổi mới sáng tạo, quỹ đầu tư khởi nghiệp. | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | Quỹ được thành lập | 2026 và các năm tiếp theo |
|  | Điều chỉnh trong dự toán ngân sách năm 2025 đế bố trí từ 3% trở lên trong tổng chi ngân sách hàng năm cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và tăng dần theo yêu cầu phát triển. | Sở Tài chính | Các sở, ban, ngành, địa phương | Ngân sách được bố trí đáp ứng yêu cầu | 9/2025 |
| **II** | **Khẩn trương, quyết liệt hoàn thiện thể chế; xoá bỏ mọi tư tưởng, quan niệm, rào cản đang cản trở sự phát triển; đưa thể chế thành một lợi thế cạnh tranh trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số** | | | | |
|  | Rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật thuộc thẩm quyền của địa phương hoặc trình cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung các chính sách trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và nguồn nhân lực chất lượng cao; Ban hành chính sách ưu đãi, khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức đầu tư vào nghiên cứu và phát triển, khởi nghiệp sáng tạo, ứng dụng công nghệ số, khuyến khích người dân sử dụng dịch vụ số. | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | Các văn bản pháp luật thuộc thẩm quyền của địa phương hoặc trình cấp có thẩm quyền sửa đổi ( nếu có) | Thường xuyên |
|  | Nghiên cứu, đề xuất các cơ chế, đặc thù về đầu tư, đầu tư công, mua sắm công các sản phẩm là kết quả của nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, sản phẩm, dịch vụ số để đẩy nhanh chuyển đổi số của tỉnh. | Sở Tài chính | Các sở, ban, ngành, địa phương | Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh | Tháng 5/2025 |
|  | Tham mưu cơ chế, điều kiện chuyển giao công nghệ; sẵn sàng thử nghiệm các công nghệ mới, mô hình kinh doanh mới (sandbox), có kiểm soát rủi ro; tạo cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, phát triển doanh nghiệp công nghệ số. | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh | Tháng 12/2025 |
|  | Đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo thuận lợi tối đa cho người dân, doanh nghiệp, viện, trường. Rà soát, cắt giảm các thủ tục không cần thiết. Ứng dụng công nghệ số để tự động hóa quy trình, giảm thời gian xử lý hồ sơ, cung cấp các dịch vụ công trực tuyến chất lượng cao, phi địa giới hành chính. Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp công nghệ, startup tiếp cận đất đai, vốn, nhân lực. | Các sở, ban, ngành, địa phương | Văn phòng UBND tỉnh | TTHC được cắt giảm | Thường xuyên |
|  | Hoàn thành số hóa quy trình nghiệp vụ nội bộ, hồ sơ tài liệu, kết quả giải quyết thủ tục hành chính trong các lĩnh vực liên quan tới người dân, doanh nghiệp, hoạt động công vụ (đất đai, tư pháp, y tế, giáo dục, lao động việc làm,…); tái sử dụng 100% dữ liệu đã số hóa để cắt giảm tối đa thủ tục hành chính và chi phí tuân thủ cho người dân, doanh nghiệp. | Các sở, ban, ngành, địa phương | Văn phòng UBND tỉnh | Hoàn thành số hóa quy trình nghiệp vụ nội bộ, hồ sơ tài liệu, kết quả giải quyết thủ tục hành chính; cắt giảm tối đa thủ tục hành chính | Tháng 9/2025 |
|  | Đẩy mạnh tái cấu trúc quy trình, cắt giảm, đơn giản hóa tối đa thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến, nhất là các thủ tục liên quan đến cư trú, hộ tịch, giấy phép lái xe, đất đai, doanh nghiệp; triển khai tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh. | Các sở, ban, ngành, địa phương | Văn phòng UBND tỉnh | Thủ tục hành chính được tái cấu trúc, đơn giản hóa quy trình | Tháng 12/2025 |
| **III** | **Tăng cường đầu tư, hoàn thiện hạ tầng cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia** | | | | |
|  | Tổ chức ứng dụng trí tuệ nhân tạo dựa trên dữ liệu lớn trong các ngành, lĩnh vực quan trọng. | Các sở, ban, ngành, địa phương | Sở Khoa học và Công nghệ | Báo cáo thực hiện | Thường xuyên |
|  | Triển khai các nền tảng số quốc gia, nền tảng số dùng chung của ngành, lĩnh vực, vùng theo danh mục đã được ban hành bảo đảm hoạt động thống nhất, liên thông của các ngành, lĩnh vực trên môi trường số | Các sở, ban, ngành, địa phương | Sở Khoa học và Công nghệ | Hoàn thành các nền tảng số đảm bảo kết nối, liên thông | Tháng 12/2025 |
|  | Xây dựng, triển khai đề án ứng dụng IoT trong một số ngành, lĩnh vực như sản xuất thương mại, quản lý năng lượng, nông nghiệp thông minh, giao thông thông minh, y tế thông minh,… | Các sở, ban, ngành, địa phương | Sở Khoa học và Công nghệ | Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh | Tháng 9/2025 |
|  | Xây dựng kế hoạch và triển khai hạ tầng 5G, IoT trong các khu khu công nghiệp, cụm công nghiệp. | Các doanh nghiệp viễn thông | Sở Khoa học và Công nghệ, UBND các xã, phường | Mạng 5G được phủ sóng trên toàn tỉnh | 2025 và các năm tiếp theo |
|  | Xây dựng kế hoạch và triển khai hạ tầng 6G, IoT trong các khu khu công nghiệp, cụm công nghiệp. | Các doanh nghiệp viễn thông | Sở Khoa học và Công nghệ, UBND các xã, phường | Mạng 6G được phủ sóng trên địa bàn các xã, phường | 2030 và các năm tiếp theo |
|  | Trang bị, nâng cấp máy tính, thiết bị công nghệ thông tin cho cán bộ công chức viên chức và người lao động bảo đảm hiện đại; hoàn thiện hệ thống mạng cục bộ LAN, mạng diện rộng WAN tại các cơ quan, đơn vị. | Các sở, ban, ngành, địa phương | Sở Tài chính | Máy tính, thiết bị CNTT được trang bị, nâng cấp | Thường xuyên |
|  | Hoàn thiện hạ tầng số, bảo đảm các giải pháp an toàn, an ninh mạng phục vụ Đô thị thông minh (thuê chỗ đặt tại Trung tâm dữ liệu quốc gia). | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh được nâng cấp | 2026 và các năm tiếp theo |
|  | Xây dựng Quy hoạch mạng lưới hệ thống camera giám sát trên địa bàn tỉnh; Ưu tiên đầu tư camera ứng dụng công nghệ AI tại các khu vực trọng điểm. | Công an tỉnh | UBND các xã, phường | Hệ thống camera, camera AI được triển khai | 2025 và các năm tiếp theo |
|  | Đảm bảo công tác triển khai mạng truyền số liệu chuyên dùng kết nối 02 cấp hành chính. | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | Mạng truyền số liệu chuyên dùng kết nối 02 cấp hành chính được triển khai | Thường xuyên |
|  | Thực hiện nâng cấp IPV4 lên IPV6. | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | Giao thức IPV6 được triển khai | 2025 và các năm tiếp theo |
|  | Triển khai mạng lưới phát thanh thông minh. | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | Mạng lưới phát thanh thông minh triển khai đến 100% xã, phường | 2025 và các năm tiếp theo |
| **IV** | **Phát triển, trọng dụng nhân lực chất lượng cao, nhân tài đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia** | | | | |
|  | Xây dựng đề án đào tạo, bồi dưỡng, thu hút, trọng dụng nhân lực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao. | Sở Nội vụ | Sở Khoa học và Công nghệ | Đề án được ban hành | 2026 |
|  | Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng kỹ năng số cho cán bộ, công chức, viên chức. | Sở Nội vụ | Các sở, ban, ngành, địa phương | Kế hoạch được ban hành | Thường xuyên |
|  | Xây dựng đề án đổi mới chương trình, phương pháp đào tạo trong các Trường đại học, cao đẳng, dạy nghề của địa phương, gắn với nhu cầu thực tế của thị trường. | Sở Giáo dục và Đào tạo | Các sở, ban, ngành, địa phương | Đề án được ban hành | 2026 |
|  | Triển khai cơ sở dữ liệu số về nhân lực khoa học công, nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số do Trung ương triển khai. | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | Hệ thống được triển khai | 2026 |
|  | Đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng, khai thác các nền tảng đào tạo trực tuyến mở đại trà do Bộ, ngành Trung ương triển khai về địa phương để cung cấp miễn phí kiến thức về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, kỹ năng số, công nghệ số cơ bản cho người dân, doanh nghiệp. | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | Hệ thống được triển khai | 2026 |
|  | Xây dựng chỉ tiêu về phát triển nguồn nhân lực đưa vào Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số của các sở, ban, ngành, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và chỉ số cải cách hành chính. | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số được sửa đổi | 2026 |
|  | Thực hiện đồng bộ các giải pháp tăng cường chất lượng, hiệu quả giáo dục và hướng nghiệp STEM; xây dựng và triển khai các chính sách phát hiện và bồi dưỡng tài năng STEM từ sớm. | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở Khoa học và Công nghệ | Giải pháp, chính sách được triển khai đồng bộ | Thường xuyên |
| **V** | **Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong hoạt động của các cơ quan trong hệ thống chính trị; nâng cao hiệu quả quản trị, hiệu lực quản lý nhà nước trên các lĩnh vực, bảo đảm quốc phòng và an ninh** | | | | |
|  | Xây dựng kế hoạch hỗ trợ doanh nghiệp tham gia phát triển các ứng dụng, dịch vụ số mới theo hình thức hợp tác công tư (PPP). | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | Kế hoạch | Tháng 9/2025 |
|  | Tập trung số hoá dữ liệu, khai thác ứng dụng cắt giảm thủ tục hành chính - không phụ thuộc các ngành, trọng tâm là lĩnh vực tư pháp, giáo dục, y tế, đất đai. | Các sở, ban, ngành | Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ | Dữ liệu các lĩnh vực tư pháp, giáo dục, y tế, đất đai được tạo lập, số hóa | 2025 và những năm tiếp theo |
|  | Triển khai nền tảng phân tích dữ liệu. | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | Nền tảng được triển khai | 2026 và các năm tiếp theo |
|  | Triển khai kết nối, chia sẻ CSDL chuyên ngành với trục LGSP của tỉnh phục vụ công tác chuyển đổi số. | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | Dữ liệu được kết nối chia sẽ qua trục LGSP | 2025 và các năm tiếp theo |
|  | Triển khai nền tảng dữ liệu lớn và công cụ phân tích dữ liệu lớn (Big Data). | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | Nền tảng được triển khai | 2026 và các năm tiếp theo |
|  | Phân hệ giải quyết TTHC trong hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp tỉnh. | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | Hệ thống được triển khai | Tháng 7/2025 |
|  | Xây dựng trung tâm giám sát, điều hành đô thị thông minh (IOC) cấp xã. | UBND cấp xã | Sở Khoa học và Công nghệ | Ít nhất 3 Trung tâm IOC được triển khai | 2026 và các năm tiếp theo |
|  | Triển khai, nâng cấp ứng dụng công dân số giúp người dân dễ dàng trở thành Công dân số khi cài đặt và sử dụng để tương tác với chính quyền. | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | Ứng dụng được triển khai | 2025 và các năm tiếp theo |
|  | Triển khai nền tảng trợ lý ảo hỗ trợ xử lý công việc. | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | Nền tảng được triển khai | 2026 và các năm tiếp theo |
|  | Triển khai nền tảng trợ lý ảo hỗ trợ người dân về dịch vụ công. | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | Nền tảng được triển khai | 2026 và các năm tiếp theo |
|  | Khai thác sử dụng các Nền tảng số quốc gia các lĩnh vực y tế, giáo dục, giao thông, xây dựng, môi trường, du lịch, thương mại,... | Các sở, ban, ngành, địa phương | Sở Khoa học và Công nghệ | Kế hoạch khai thác, sử dụng | 2025 và các năm tiếp theo |
| **V** | **Bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng** | | | | |
|  | Triển khai phần mềm phòng chống mã độc cho các máy tính của cơ quan trên địa bàn tỉnh. | Công an tỉnh | Các sở, ban, ngành, địa phương | 100% máy tính của các cơ quan trên địa bàn tỉnh được triển khai | 2025 và các năm tiếp theo |
|  | Triển khai các chương trình nâng cao nhận thức về an ninh, an toàn thông tin đến các cán bộ, nhân viên trong cơ quan Nhà nước và các doanh nghiệp chuyển đổi số, diễn tập an toàn thông tin thực hiện định kỳ hàng năm với nội dung cập nhật. | Công an tỉnh | Các sở, ban, ngành, địa phương | 100% cán bộ công chức, viên chức tham gia chương trình | Thường xuyên |
|  | Triển khai các giải pháp đảm bảo an ninh, an toàn thông tin cho Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh. | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh được đảm bảo an ninh, an toàn thông tin | 2025 và các năm tiếp theo |
|  | Kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin cho các hệ thống thông tin mức độ 3 trên địa bàn tỉnh. | Sở Khoa học và Công nghệ; Công an tỉnh | Các sở, ban, ngành, địa phương | 100% hệ thống mức độ 3 được đánh giá | 2025 và các năm tiếp theo |
| **VI** | **Thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong doanh nghiệp** | | | | |
|  | Rà soát, triển khai các chính sách ưu đãi; rà soát, khuyến khích các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ kinh doanh đầu tư cho chuyển đổi số, nghiên cứu, ứng dụng khoa học, đổi mới công nghệ để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, quản trị doanh nghiệp. | Sở Tài chính | Các sở, ban, ngành, địa phương | Quyết định của chủ tịch UBND tỉnh | Thường xuyên |
|  | Xây dựng, tổ chức triển khai Đề án chuyển đổi số cho các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ kinh doanh. | Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Tài chính | Các sở, ban, ngành, địa phương | Quyết định của chủ tịch UBND tỉnh | 06/2026 |
|  | Xây dựng, cơ chế đặt hàng, giao nhiệm vụ cho các doanh nghiệp công nghệ số thực hiện các nhiệm vụ trọng điểm về chuyến đổi số. | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | Quyết định của chủ tịch UBND tỉnh | 06/2026 |
|  | Xây dựng, công bố danh mục các nhiệm vụ trọng điểm về chuyến đổi số; đặt hàng, giao nhiệm vụ cho các doanh nghiệp công nghệ số thực hiện. | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | Quyết định của chủ tịch UBND tỉnh | 06/2026 |
|  | Xây dựng chương trình thúc đẩy tiêu dùng sản phẩm, dịch vụ trên môi trường số; trang bị kỹ năng số cho người dân, cung cấp các tiện ích đế người dân giao dịch trên môi trường số, tạo lập niềm tin số. | Sở Công thương | Các sở, ban, ngành, địa phương | Quyết định phê duyệt Chương trình được ban hành | 03/2026 |
| **VII** | **Tăng cường hợp tác quốc tế trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số** | | | | |
|  | Tổ chức hội nghị, diễn đàn thường niên về chuyển đổi số, khoa học - công nghệ. | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | Hội nghị, hội thảo, diễn đàn được tổ chức | Thường xuyên |
|  | Tổ chức các diễn đàn, hội thảo, hội nghị kết nối giữa nhà nước - doanh nghiệp - viện nghiên cứu - nhà khoa học - cộng đồng khởi nghiệp. | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | Hội nghị, hội thảo, diễn đàn được tổ chức | Thường xuyên |
|  | Tập trung đẩy mạnh hợp tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ với các địa phương, quốc gia có trình độ khoa học và công nghệ, chuyển đổi số phát triển, nhất là các lĩnh vực trí tuệ nhân tạo, công nghệ sinh học, công nghệ lượng tử, bán dẫn, công nghệ chuỗi khối (blockchain), năng lượng nguyên tử và các công nghệ chiến lược khác. Trong đó, có xây dựng chính sách hợp tác, mua, chuyển giao công nghệ tiên tiến phù hợp với điều kiện của tỉnh | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | Đề án/thỏa thuận hợp tác | Thường xuyên |